

### CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2011

(Ban hành kèm theo Quyết định số 82/2010/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2010)

Phần thu	Thực hiện năm 2009	Dự toán năm 2010	Ước thực hiện năm 2010	Dự toán năm 2011	So sánh				Phần chi	Thực hiện năm 2009	Dự toán năm 2010	Ước thực hiện năm 2010	Dự toán năm 2011	So sánh			
					3/1	3/2	4/2	4/3						3/1	3/2	4/2	4/3
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>					<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>				
<b>L. Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>136.678.060</b>	<b>145.150.000</b>	<b>164.120.000</b>	<b>177.969.612</b>	<b>120,08</b>	-	<b>122,61</b>	-	<b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>45.092.463</b>	<b>30.169.541</b>	<b>45.628.155</b>	<b>35.797.370</b>	-	-	-	-
<b>Tổng thu NSNN không kể GTGC</b>	<b>131.637.968</b>	<b>144.200.000</b>	<b>158.870.000</b>	<b>172.706.000</b>	<b>120,69</b>	<b>110,17</b>	<b>119,77</b>	<b>108,71</b>	<b>Tổng chi NSDP không kể GTGC</b>	<b>41.114.633</b>	<b>30.169.541</b>	<b>41.628.155</b>	<b>31.433.758</b>	<b>101,25</b>	<b>137,98</b>	<b>104,19</b>	<b>75,51</b>
1. Thu nội địa	64.696.735	84.800.000	86.350.000	98.996.000	133,47	101,83	116,74	114,65	Trong đó:								
2. Thu từ đầu thô	13.626.534	12.300.000	15.520.000	11.400.000	113,90	126,18	92,68	73,45	<b>1. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>20.410.147</b>	<b>10.377.502</b>	<b>25.689.594</b>	<b>11.300.028</b>	125,87	247,55	108,89	43,99
3. Thu từ xuất nhập khẩu	53.033.804	47.100.000	57.000.000	62.310.000	107,48	121,02	132,29	109,32	Trong đó chi trả vốn và lãi vay	2.316.196	3.633.258	1.634.644	3.348.940	70,57	44,99	92,17	204,87
<b>II. Thu ngân sách địa phương</b>	<b>51.963.782</b>	<b>30.169.541</b>	<b>56.052.321</b>	<b>35.797.370</b>	<b>107,87</b>	-	<b>118,65</b>	-	<b>2. Chi thường xuyên</b>	<b>13.322.348</b>	<b>15.900.000</b>	<b>15.873.561</b>	<b>18.750.000</b>	119,15	99,83	117,92	118,12
<b>1. Thu NS địa phương hưởng theo phân cấp</b>	<b>24.137.736</b>	<b>28.235.584</b>	<b>30.913.344</b>	<b>29.524.468</b>	<b>128,07</b>	<b>109,48</b>	<b>104,56</b>	<b>95,51</b>	trong đó dự phòng ngân sách	0	1.000.000		1.000.000			100,00	
- Các khoản NSDP hưởng 100%	10.662.516	8.693.100	11.853.004	9.918.200	111,17	136,35	114,09	83,68	<b>3. Nguồn kinh phí chi tăng lương</b>	<b>0</b>	<b>2.843.082</b>	<b>0</b>	<b>309.440</b>			<b>10,88</b>	
- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ (%)	13.475.220	19.542.484	19.060.340	19.606.268	141,45	97,53	100,33	102,86	<b>4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>65.000</b>	<b>65.000</b>	<b>65.000</b>	<b>65.000</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>2. Bổ sung từ NSTW</b>	<b>6.585.650</b>	<b>983.957</b>	<b>3.783.957</b>	<b>1.009.290</b>	<b>57,46</b>	<b>384,57</b>	<b>102,57</b>	<b>26,67</b>	<b>5. Chi từ nguồn bổ sung của NSTW</b>	<b>4.242.943</b>	<b>983.957</b>	<b>823.957</b>	<b>1.009.290</b>		<b>83,74</b>	<b>102,57</b>	
<b>3. Thu tiền huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN</b>	<b>2.000.000</b>	<b>0</b>	<b>2.000.000</b>	<b>0</b>					<b>6. Chi chuyển nguồn kinh phí</b>	<b>3.074.195</b>							
<b>4. Thu kết dư</b>	<b>8.494.260</b>	<b>0</b>	<b>6.871.319</b>	<b>0</b>					<b>7. Chi nộp ngân sách cấp trên</b>								
<b>5. Thu chuyển nguồn NS năm trước</b>	<b>5.425.149</b>	<b>0</b>	<b>7.230.971</b>	<b>0</b>					<b>8. Các khoản ghi thu ghi chi</b>	<b>3.977.830</b>		<b>4.000.000</b>	<b>4.363.612</b>				
<b>6. Các khoản ghi thu ghi chi</b>	<b>5.040.092</b>	<b>950.000</b>	<b>5.250.000</b>	<b>5.263.612</b>													

(\*) Về ước thực hiện năm 2010: chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương được tổng hợp vào các nội dung chi đầu tư và chi thường xuyên.

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2011**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 82/2010/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2010)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	QT 2009	NĂM 2010		DỰ TOÁN 2011	So sánh			
		DỰ TOÁN	Ư' TH		UTH/ DT2010	UTH/ CK	DT2011/ DT2010	DT2011/ UTH2010
1	2	3	4	5				
<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>136.678.060</b>	<b>145.150.000</b>	<b>164.120.000</b>	<b>177.969.612</b>		<b>120,08</b>	<b>122,61</b>	
<b>A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>	<b>131.637.968</b>	<b>144.200.000</b>	<b>158.870.000</b>	<b>172.706.000</b>	<b>110,17</b>	<b>120,69</b>	<b>119,77</b>	<b>108,71</b>
<i>Tổng thu cân đối NSNN trừ đầu thô</i>	<i>118.011.434</i>	<i>131.900.000</i>	<i>143.350.000</i>	<i>161.306.000</i>	<i>108,68</i>	<i>121,47</i>	<i>122,29</i>	<i>112,53</i>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>64.696.735</b>	<b>84.800.000</b>	<b>86.350.000</b>	<b>98.996.000</b>	<b>101,83</b>	<b>133,47</b>	<b>116,74</b>	<b>114,65</b>
<b>1. Thu từ khu vực kinh tế</b>	<b>46.982.603</b>	<b>65.770.000</b>	<b>63.120.000</b>	<b>74.890.000</b>	<b>95,97</b>	<b>134,35</b>	<b>113,87</b>	<b>118,65</b>
<b>1.1/ Thu từ các DNNN do TW quản lý</b>	<b>9.601.271</b>	<b>10.900.000</b>	<b>11.226.000</b>	<b>11.710.000</b>	<b>102,99</b>	<b>116,92</b>	<b>107,43</b>	<b>104,31</b>
Thuế GTGT	3.404.284	4.442.900	3.800.000	4.143.000	85,53	111,62	93,25	109,03
Thuế TNDN	1.915.580	2.851.000	3.050.000	2.785.000	106,98	159,22	97,69	91,31
<i>Trong đó: hạch toán toàn ngành</i>	<i>93.773</i>	<i>120.000</i>	<i>100.000</i>	<i>110.000</i>	<i>83,33</i>	<i>106,64</i>	<i>91,67</i>	<i>110,00</i>
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	4.259.764	3.595.000	4.347.000	4.770.000	120,92	102,05	132,68	109,73
Thuế môn bài	2.207	2.000	2.200	2.200	110,00	99,68	110,00	100,00
Thuế tài nguyên	585	600	2.500	600				
Thu sử dụng vốn	462	0	0	0				
Thu hồi vốn và thu khác	18.389	8.500	24.300	9.200	285,88	132,14	108,24	37,86
<b>1.2/ Thu từ các DNNN địa phương quản lý</b>	<b>7.408.498</b>	<b>10.800.000</b>	<b>11.459.000</b>	<b>14.100.000</b>	<b>106,10</b>	<b>154,67</b>	<b>130,56</b>	<b>123,05</b>
Thuế GTGT	2.981.462	3.904.000	4.090.000	5.229.600	104,76	137,18	133,95	127,86
Thuế TNDN	2.658.441	3.992.200	4.660.000	5.939.000	116,73	175,29	148,77	127,45
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	1.682.823	2.800.000	2.526.000	2.827.000	90,21	150,10	100,96	111,92
Thuế môn bài	3.936	3.300	3.300	3.400	100,00	83,84	103,03	103,03
Thu sử dụng vốn	5.333	0	0	0				
Thuế tài nguyên	983	500	1.100	1.000	220,00	111,90	200,00	90,91
Thu sự nghiệp		0	0	0				
Thu nhập sau thuế thu nhập		0	0	0				
Thu hồi vốn và thu khác (051.04)	75.520	100.000	178.600	100.000	178,60	236,49	100,00	55,99
<b>1.3/ Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>14.248.028</b>	<b>19.650.000</b>	<b>17.848.000</b>	<b>22.200.000</b>	<b>90,83</b>	<b>125,27</b>	<b>112,98</b>	<b>124,38</b>
Thuế GTGT	4.764.082	6.907.000	5.250.000	6.309.000	76,01	110,20	91,34	120,17
Thuế TNDN	5.256.173	9.066.700	7.950.000	10.458.000	87,68	151,25	115,35	131,55
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	3.474.315	3.250.000	3.970.000	4.576.000	122,15	114,27	140,80	115,26
Thu từ khí thiên nhiên	507.692	400.000	600.000	800.000	150,00	118,18	200,00	133,33
Thuế chuyển thu nhập		0	0	0				

Thuế môn bài	5.409	5.300	5.900	6.000	111,32	109,08	113,21	101,69
Thuế tài nguyên	1.370	1.000	700	500	70,00	51,09	50,00	71,43
Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	121.027	0	700	500				
Các khoản thu khác	117.960	20.000	70.700	50.000	353,50	59,94	250,00	70,72
<b>1.4/ Thu từ khu vực CTN, DV NQDoanh</b>	<b>15.724.806</b>	<b>24.420.000</b>	<b>22.587.000</b>	<b>26.880.000</b>	<b>92,49</b>	<b>143,64</b>	<b>110,07</b>	<b>119,01</b>
Thuế GTGT	9.059.983	10.999.000	11.991.000	16.456.000	109,02	132,35	149,61	137,24
Thuế TNDN	5.598.019	12.375.600	9.469.000	9.341.000	76,51	169,15	75,48	98,65
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	536.512	650.000	456.000	500.000	70,15	84,99	76,92	109,65
Thuế môn bài	260.386	235.000	320.000	282.000	136,17	122,89	120,00	88,13
Thuế tài nguyên	950	400	1.000	1.000				
Thu khác ngoài quốc doanh	268.956	160.000	350.000	300.000	218,75	130,13	187,50	85,71
<b>2. Thu từ hoạt động khác</b>	<b>17.714.132</b>	<b>19.030.000</b>	<b>23.230.000</b>	<b>24.106.000</b>	<b>122,07</b>	<b>131,14</b>	<b>126,67</b>	<b>103,77</b>
2.1 Thuế nhà đất	120.806	120.000	130.000	140.000	108,33	107,61	116,67	107,69
2.2 Thuế nông nghiệp	1.897	0	1.000	0				
2.3 Thuế thu nhập cá nhân	5.434.824	8.500.000	9.650.000	11.700.000	113,53	177,56	137,65	121,24
2.4 Thu phí xăng dầu	1.471.890	1.950.000	2.200.000	2.400.000	112,82	149,47	123,08	109,09
2.5 Thu phí, lệ phí	1.091.767	1.150.000	1.350.000	1.400.000	117,39	123,65	121,74	103,70
2.6 Thu khác ngân sách (kể cả thu tại xã)	1.970.514	1.030.000	1.034.000	1.136.000	100,39	52,47	110,29	109,86
2.7 Thu tiền sử dụng đất	4.353.392	3.030.000	5.316.000	3.500.000	175,45	122,11	115,51	65,84
2.8 Thuế chuyển quyền sử dụng đất	42.292	0	6.000	0				
2.9 Thu tiền bán nhà ở thuộc SHNN	79.260	50.000	93.000	30.000				
2.10 Lệ phí trước bạ	2.441.614	2.500.000	2.600.000	2.900.000	104,00	106,49	116,00	111,54
2.11 Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	705.876	700.000	850.000	900.000	121,43	120,42	128,57	105,88
<b>II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng NK do Hải quan thu</b>	<b>53.033.804</b>	<b>47.100.000</b>	<b>57.000.000</b>	<b>62.310.000</b>	<b>121,02</b>	<b>107,48</b>	<b>132,29</b>	<b>109,32</b>
+Thuế XK, NK, TTĐB	26.303.535	24.950.000	21.660.000	26.600.000	86,81	82,35	106,61	122,81
+Thuế GTGT hàng nhập khẩu	26.729.615	22.150.000	35.340.000	35.710.000	159,55	132,21	161,22	101,05
<b>III. Thu từ dầu thô</b>	<b>13.626.534</b>	<b>12.300.000</b>	<b>15.520.000</b>	<b>11.400.000</b>	<b>126,18</b>	<b>113,90</b>	<b>92,68</b>	<b>73,45</b>
<b>B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách</b>	<b>5.040.092</b>	<b>950.000</b>	<b>5.250.000</b>	<b>5.263.612</b>		<b>104,16</b>		<b>100,26</b>
- Thu từ sổ xố kiến thiết	894.247	700.000	1.000.000	800.000	142,86	111,83	114,29	80,00
- Thu từ bảo vệ môi trường từ phí nước thải	168.015	250.000	250.000	100.000				
- Ghi thu ghi chi khác	3.977.830	0	4.000.000	4.363.612		100,56		109,09
<b>Tổng thu ngân sách địa phương</b>	<b>51.963.782</b>	<b>30.169.541</b>	<b>56.052.321</b>	<b>35.797.370</b>	<b>185,79</b>	<b>107,87</b>	<b>118,65</b>	<b>63,86</b>
<b>A. Các khoản thu cân đối NSDP</b>	<b>46.923.690</b>	<b>29.219.541</b>	<b>50.802.321</b>	<b>30.533.758</b>	<b>173,86</b>	<b>108,27</b>	<b>104,50</b>	<b>60,10</b>
- Thu NS địa phương được hưởng theo phân cấp	24.137.736	28.235.584	30.913.344	29.524.468	109,48	128,07	104,56	95,51

+ Các khoản thu 100%	10.662.516	8.693.100	11.853.004	9.918.200	136,35	111,17	114,09	83,68
+ Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	13.475.220	19.542.484	19.060.340	19.606.268	97,53	141,45	100,33	102,86
- Thu bổ sung từ NSTW	6.585.650	983.957	3.783.957	1.009.290	384,57	57,46	102,57	26,67
- Thu kết dư	8.494.260		6.871.319			80,89		
- Thu tiền huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN	2.000.000		2.000.000			100,00		
- Thu chuyển nguồn NS năm trước	5.425.149		7.230.971			133,29		
- Thu viện trợ	280.895		2.730					
<b>B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách</b>	<b>5.040.092</b>	<b>950.000</b>	<b>5.250.000</b>	<b>5.263.612</b>		<b>104,16</b>		<b>100,26</b>
- Thu từ sổ xố kiến thiết	894.247	700.000	1.000.000	800.000	142,86	111,83	114,29	80,00
- Thu từ bảo vệ môi trường từ phí nước thải	168.015	250.000	250.000	100.000				
- Ghi thu ghi chi khác	3.977.830	0	4.000.000	4.363.612		100,56		109,09

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2011***(Ban hành kèm theo Quyết định số 82/2010/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2010)**Đơn vị: Triệu đồng*

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TH 2009	DT 2010	UTH 2010	So sánh		DT 2011	So sánh	
				So DT 2010	So cùng kỳ		So DT 2010	So UTH 2010
	1	2	3	3/2	3/1	4	4/2	4/3
<b>TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>45.092.463</b>	<b>30.169.541</b>	<b>45.628.155</b>		<i>101,19</i>	<b>35.797.370</b>	<i>118,65</i>	
<b>Tổng chi trừ GTGC</b>	<b>41.114.633</b>	<b>30.169.541</b>	<b>41.628.155</b>	<i>137,98</i>	<i>101,25</i>	<b>31.433.758</b>	<i>104,19</i>	<i>75,51</i>
<b>A. Chi cân đối ngân sách</b>	<b>36.871.690</b>	<b>29.185.584</b>	<b>41.628.155</b>	<i>142,63</i>	<i>112,90</i>	<b>30.424.468</b>	<i>104,24</i>	<i>73,09</i>
<b>I/ Chi Đầu tư phát triển</b>	<b>20.410.147</b>	<b>10.377.502</b>	<b>25.689.594</b>	<i>247,55</i>	<i>125,87</i>	<b>11.300.028</b>	<i>108,89</i>	<i>43,99</i>
- Chi trả vốn và lãi vay	2.316.196	3.633.258	1.634.644	<i>44,99</i>	<i>70,57</i>	3.348.940	<i>92,17</i>	<i>204,87</i>
- Chi đầu tư phát triển	18.093.951	6.744.244	24.054.950	<i>356,67</i>	<i>132,94</i>	7.951.088	<i>117,89</i>	<i>33,05</i>
<b>II/ Chi Thường xuyên:</b>	<b>13.322.348</b>	<b>15.900.000</b>	<b>15.873.561</b>	<i>99,83</i>	<i>119,15</i>	<b>18.750.000</b>	<i>117,92</i>	<i>118,12</i>
1. Chi trợ giá:	611.228	709.870	852.765	<i>120,13</i>	<i>139,52</i>	835.000	<i>117,63</i>	<i>97,92</i>
2. Chi sự nghiệp kinh tế	1.830.949	2.074.113	2.326.196	<i>112,15</i>	<i>127,05</i>	2.690.033	<i>129,70</i>	<i>115,64</i>
- SN Nông lâm thủy lợi	<i>117.205</i>	<i>125.121</i>	<i>130.349</i>	<i>104,18</i>	<i>111,21</i>	<i>208.987</i>	<i>167,03</i>	<i>160,33</i>
- Duy tu giao thông	<i>1.093.905</i>	<i>1.206.395</i>	<i>1.347.191</i>	<i>111,67</i>	<i>123,15</i>	<i>1.479.741</i>	<i>122,66</i>	<i>109,84</i>
- SN Kiến thiết thị chính	<i>390.852</i>	<i>374.746</i>	<i>454.312</i>	<i>121,23</i>	<i>116,24</i>	<i>460.324</i>	<i>122,84</i>	<i>101,32</i>
- Sự nghiệp kinh tế khác	<i>228.987</i>	<i>367.851</i>	<i>394.344</i>	<i>107,20</i>	<i>172,21</i>	<i>540.981</i>	<i>147,07</i>	<i>137,19</i>
3. SN môi trường	1.276.622	1.274.987	1.573.568	<i>123,42</i>	<i>123,26</i>	1.654.627	<i>129,78</i>	<i>105,15</i>
4. Chi SN nghiên cứu khoa học	161.599	197.524	198.025	<i>100,25</i>	<i>122,54</i>	225.804	<i>114,32</i>	<i>114,03</i>
5. Chi SN giáo dục và đào tạo	3.464.599	4.138.981	4.392.670	<i>106,13</i>	<i>126,79</i>	4.974.902	<i>120,20</i>	<i>113,25</i>
- Sự nghiệp Giáo dục	<i>2.945.932</i>	<i>3.493.911</i>	<i>3.741.319</i>	<i>107,08</i>	<i>127,00</i>	<i>4.098.792</i>	<i>117,31</i>	<i>109,55</i>
- Sự nghiệp Đào tạo	<i>518.667</i>	<i>645.070</i>	<i>651.351</i>	<i>100,97</i>	<i>125,58</i>	<i>876.110</i>	<i>135,82</i>	<i>134,51</i>
6. Chi sự nghiệp y tế	1.748.142	2.023.390	2.065.466	<i>102,08</i>	<i>118,15</i>	2.161.435	<i>106,82</i>	<i>104,65</i>
7. SN Văn hoá thông tin	182.694	271.507	300.518	<i>110,69</i>	<i>164,49</i>	288.389	<i>106,22</i>	<i>95,96</i>
8. SN Truyền thanh	19.751	24.000	24.000	<i>100,00</i>	<i>121,51</i>	26.468	<i>110,28</i>	<i>110,28</i>
9. SN Thể dục thể thao	176.497	136.863	147.596	<i>107,84</i>	<i>83,63</i>	171.377	<i>125,22</i>	<i>116,11</i>
10. Chi đảm bảo xã hội	590.614	695.554	720.607	<i>103,60</i>	<i>122,01</i>	986.258	<i>141,79</i>	<i>136,86</i>
11. Chi quản lý hành chính	2.124.360	2.099.525	2.175.158	<i>103,60</i>	<i>102,39</i>	2.717.313	<i>129,43</i>	<i>124,92</i>
- Chi Quản lý nhà nước	<i>1.506.766</i>	<i>1.388.141</i>	<i>1.439.125</i>	<i>103,67</i>	<i>95,51</i>	<i>1.940.651</i>	<i>139,80</i>	<i>134,85</i>
- Chi BS hoạt động của Đảng	<i>300.263</i>	<i>399.189</i>	<i>452.805</i>	<i>113,43</i>	<i>150,80</i>	<i>472.369</i>	<i>118,33</i>	<i>104,32</i>
- Chi hoạt động Đoàn thể	<i>317.331</i>	<i>312.195</i>	<i>283.228</i>	<i>90,72</i>	<i>89,25</i>	<i>304.293</i>	<i>97,47</i>	<i>107,44</i>
12. Chi khác	1.135.293	1.253.686	1.096.992	<i>87,50</i>	<i>96,63</i>	1.018.394	<i>81,23</i>	<i>92,84</i>

- An ninh quốc phòng	433.700	330.303	392.484	118,83	90,50	537.006	162,58	136,82
- Chi khác	701.593	923.383	704.508	76,30	100,42	481.388	52,13	68,33
13. Dự phòng ngân sách		1.000.000				1.000.000	100,00	
<b>III/ Nguồn cải cách tiền lương</b>		<b>2.843.082</b>				<b>309.440</b>	<b>10,88</b>	
<b>IV/ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>65.000</b>	<b>65.000</b>	<b>65.000</b>	100,00	100,00	<b>65.000</b>	100,00	100,00
<b>V/ Chuyển nguồn kinh phí thường xuyên sang năm sau</b>	<b>3.074.195</b>	<b>0</b>						
<b>B. Chi từ nguồn BS có MT của NSTW</b>	<b>4.242.943</b>	<b>983.957</b>	<b>823.957</b>	83,74		<b>1.009.290</b>	102,57	122,49
<b>C. Ghi thu ghi chi</b>	<b>3.977.830</b>		<b>4.000.000</b>		100,56	<b>4.363.612</b>		109,09
<b>D. Bổ sung NS cấp dưới (0 cộng TS)</b>	<b>5.856.367</b>	<b>2.989.157</b>	<b>5.425.598</b>	181,51	92,64	<b>3.772.657</b>	126,21	69,53

(\*) Về ước thực hiện năm 2010: chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương được tổng hợp vào các nội dung chi đầu tư và chi thường xuyên.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH****Đơn vị: CỤC HẢI QUAN THÀNH PHỐ****Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân thành phố giao***(Ban hành kèm theo Quyết định số 82/2010/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2010)**Đvt: triệu đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>DỰ TOÁN THU NĂM 2011</b>
<b>Tổng số</b>	<b>62.310.000</b>
1. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB hàng hóa nhập khẩu	26.600.000
2. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	35.710.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH****Đơn vị: CỤC THUẾ THÀNH PHỐ****Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân thành phố giao***(Ban hành kèm theo Quyết định số 82/2010/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2010)**Đvt: triệu đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>DỰ TOÁN THU NĂM 2011</b>	
	<b>Chỉ tiêu pháp lệnh</b>	<b>Chỉ tiêu phấn đấu</b>
<b>Tổng số</b>	<b>110.396.000 (*)</b>	
1. Thu ngân sách nhà nước phần nội địa	98.996.000	Tăng tối thiểu 5% so chỉ tiêu pháp lệnh
2. Thu từ dầu thô	11.400.000	

(\*) Cục Thuế có trách nhiệm phân bổ các chỉ tiêu trên cho các đơn vị trực thuộc

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH****Đơn vị: CÔNG TY TNHH 1 TV XỔ SỐ KIẾN THIẾT THÀNH PHỐ****Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân thành phố giao***(Ban hành kèm theo Quyết định số 82/2010/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2010)**Dvt: triệu đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>DỰ TOÁN THU NĂM 2011</b>
<b>Tổng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>800.000</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**DỰ TOÁN CHI TỪ NGÂN SÁCH NĂM 2011  
CHO CÁC ĐƠN VỊ DO THÀNH PHỐ QUẢN LÝ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 82/2010/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2010)*

*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2010	Dự toán năm 2011	Ghi chú
1	2	3	4	5
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>7.806.769</b>	<b>12.967.219</b>	
<b>1</b>	<b>Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội &amp; Hội đồng nhân dân TP</b>	<b>5.288</b>	<b>5.461</b>	Dự phòng 50 triệu đồng
<b>2</b>	<b>Văn phòng tiếp công dân TP</b>	<b>2.976</b>	<b>3.050</b>	
<b>3</b>	<b>Văn phòng Ủy ban nhân dân TP</b>	<b>41.428</b>	<b>41.923</b>	
	Văn phòng Ủy ban nhân dân TP	36.931	37.424	
	Kinh phí Đề án 30	676	0	
	Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng	1.453	1.949	Dự phòng 60 triệu đồng
	Trung tâm Tin học TP	1.020	1.125	
	Trung tâm Công báo	1.348	1.425	
<b>4</b>	<b>Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>	<b>143.128</b>	<b>191.595</b>	
	Trung tâm Khuyến nông	13.800	21.273	Dự phòng 800 triệu đồng
	Chi cục Bảo vệ thực vật	10.356	13.265	Dự phòng 1.250 triệu đồng
	Trung tâm Công nghệ sinh học	21.688	22.745	Dự phòng 5.000 triệu đồng
	Trung tâm Tư vấn & Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	3.188	7.107	Dự phòng 2.000 triệu đồng
	Trung tâm Quản lý & Kiểm định giống cây trồng Vật nuôi	4.555	6.853	
	Chi cục Thú y	17.765	37.031	Dự phòng 25.017 triệu đồng
	Chi cục Thủy lợi và phòng chống lụt bão	4.532	5.024	Dự phòng 1.040 triệu đồng
	Chi cục Lâm nghiệp	19.768	18.006	Dự phòng 1.500 triệu đồng
	Chi cục Phát triển nông thôn	6.749	7.869	Dự phòng 300 triệu đồng
	Kinh phí chương trình mục tiêu nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn	3.000	3.000	
	Ban quản lý trung tâm thủy sản TP	780	1.767	
	Chi cục Quản lý chất lượng & bảo vệ nguồn lợi thủy sản	4.850	7.072	Dự phòng 2.000 triệu đồng
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.805	10.944	Dự phòng 1.220 triệu đồng

	Chi cục Kiểm lâm	8.970	10.814	Dự phòng 800 triệu đồng
	Trường Trung cấp Kỹ thuật nông nghiệp	5.452	6.825	GTGC: 1.300 triệu đồng
	Kinh phí bù hụt thu thủy lợi phí	9.870	12.000	
<b>5</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>	<b>20.926</b>	<b>24.360</b>	
	Kinh phí xúc tiến đầu tư	5.000	5.000	Dự phòng 2.000 triệu đồng
	Trung tâm Tư vấn đầu thầu và Hỗ trợ đầu tư		900	
	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.926	18.460	Dự phòng 1.620 triệu đồng
<b>6</b>	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>11.264</b>	<b>13.378</b>	
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	2.340	2.900	
	Văn phòng Sở Tư pháp	8.924	10.478	
<b>7</b>	<b>Sở Công thương</b>	<b>70.954</b>	<b>81.508</b>	
	Kinh phí xúc tiến thương mại	8.000	9.000	
	Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp TP	863	929	
	Văn phòng Sở Công Thương	13.124	16.115	Dự phòng 1.800 triệu đồng
	Chi cục Quản lý thị trường	42.563	48.260	
	Trường Trung học công nghiệp	6.404	7.204	GTGC: 464 triệu đồng
<b>8</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>	<b>141.103</b>	<b>155.338</b>	
	Trung tâm thông tin KHCN	4.467	4.774	
	Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	3.300	2.944	
	Trung tâm Thiết kế chế tạo thiết bị mới (NEPTECH)	3.528	3.850	
	Trung tâm ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	2.690	2.830	
	Viện Khoa học công nghệ tính toán	8.382	12.720	Dự phòng 7.050 triệu đồng
	Kinh phí nghiên cứu khoa học	110.000	119.445	Dự phòng 8.595 triệu đồng
	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	8.736	8.775	Dự phòng 250 triệu đồng
<b>9</b>	<b>Sở Tài chính</b>	<b>24.425</b>	<b>24.795</b>	
	- Văn phòng Sở	18.295	20.515	
	- Kinh phí Ban chỉ đạo, Hội đồng.	6.130	4.280	
<b>10</b>	<b>Chi cục Tài chính doanh nghiệp</b>	<b>3.378</b>	<b>3.794</b>	
<b>11</b>	<b>Sở Xây dựng</b>	<b>29.121</b>	<b>37.704</b>	
	Trung tâm Thông tin và Dịch vụ Xây dựng	3.426	4.047	Dự phòng 1.000 triệu đồng

	Văn phòng Sở Xây dựng	15.028	18.287	Dự phòng 880 triệu đồng
	Thanh tra Xây dựng	4.323	4.800	
	Trường Trung cấp Xây dựng	6.344	10.570	GTGC: 3.500 triệu đồng
<b>12</b>	<b>Sở Giao thông vận tải</b>	<b>2.068.740</b>	<b>2.433.114</b>	
	Khu quản lý Giao thông đô thị số 1	9.721	10.671	
	Khu quản lý Giao thông đô thị số 2	3.663	4.001	
	Khu quản lý Giao thông đô thị số 3	3.554	3.879	
	Khu quản lý Giao thông đô thị số 4	3.284	3.857	
	Trung tâm Quản lý đường hầm Thủ Thiêm vượt sông Sài Gòn		40.613	Dự phòng 32.655 triệu đồng
	Khu quản lý đường thủy nội địa	9.750	11.153	
	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	817	866	
	Cảng vụ Đường thủy nội địa	5.764	6.810	
	Trung tâm Quản lý điều hành Vận tải hành khách công cộng	6.265	6.808	
	Ban Quản lý các bến xe vận tải hành khách	5.566	6.126	
	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	15.579	17.139	
	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	13.442	14.800	
	Trường Cao đẳng Giao thông vận tải	6.298	31.608	Dự phòng 540 triệu đồng GTGC: 14.000 triệu đồng
	Kinh phí duy tu giao thông - thoát nước	1.028.742	1.134.233	
	- Duy tu cầu	93.900	112.375	
	- Duy tu đường	333.105	376.530	
	- Duy tu đò phà	8.000	7.200	
	- Duy tu đường sông	17.000	21.400	
	- Duy tu hệ thống chiếu sáng	191.000	230.991	
	- Duy tu hệ thống thoát nước	385.737	385.737	
	Kinh phí kiến thiết thị chính	256.295	305.550	
	- Thảo cầm viên	31.295	40.923	
	- Chăm sóc công viên cây xanh	158.000	187.290	
	- Tiền điện chiếu sáng công cộng	67.000	77.337	
	Kinh phí trợ giá xe buýt	700.000	835.000	
<b>13</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>862.536</b>	<b>1.327.399</b>	
	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	11.660	24.287	Dự phòng 10.612 triệu đồng

	Sự nghiệp giáo dục	660.506	914.026	Dự phòng 7.000 triệu đồng GTGC: 96.444 triệu đồng
	Sự nghiệp đào tạo	190.370	389.086	GTGC: 64.296 triệu đồng
<b>14</b>	<b>Sở Y tế</b>	<b>1.169.422</b>	<b>4.763.727</b>	
	Văn phòng Sở Y tế	12.916	15.246	Dự phòng 741 triệu đồng
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.720	3.720	Dự phòng 720 triệu đồng
	Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình	2.576	4.239	Dự phòng 1.475 triệu đồng
	Sự nghiệp Y tế	1.151.210	4.740.522	Dự phòng 9.540 triệu đồng GTGC: 3.500 tỷ đồng
<b>15</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	<b>684.852</b>	<b>797.565</b>	
	Văn phòng Ban chỉ đạo Chương trình giảm nghèo, tăng hộ khá	3.060	3.425	
	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	17.292	22.020	Dự phòng 1.220 triệu đồng
	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	3.350	3.520	
	Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động	2.340	3.290	Dự phòng 640 triệu đồng
	Trường Cao đẳng nghề TP	12.782	18.685	GTGC: 4.000 triệu đồng
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Gia Định	3.385	5.246	Dự phòng 350 triệu đồng
	Trường Nghiệp vụ Nhà hàng	2.980	3.662	
	Hoạt động chính sách người có công	11.373	11.854	
	Hoạt động Bảo vệ và chăm sóc trẻ em	500	600	Dự phòng 100 triệu đồng
	Hoạt động xã hội khác	241.672	286.921	
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo	182.118	205.771	
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	189.000	205.771	
	Trung tâm Công tác xã hội trẻ em		1.800	Dự phòng 850 triệu đồng
	Dự phòng cho Khối Lao động Thương binh Xã hội	15.000	25.000	
<b>16</b>	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>	<b>449.091</b>	<b>470.464</b>	
	Kinh phí xúc tiến du lịch	7.000	7.000	
	Văn phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18.710	21.480	Dự phòng 950 triệu đồng
	Ban quản lý Đầu tư xây dựng công trình	1.000	1.000	Dự phòng 247 triệu đồng
	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật - nghệ thuật	5.221	6.676	Dự phòng 860 triệu đồng GTGC: 1.016 triệu đồng
	Trường Nghiệp vụ Thể dục Thể thao	87.452	91.052	
	Trường THPT năng khiếu TDTT	1.597	2.210	Dự phòng 300 triệu đồng GTGC: 120 triệu đồng

	Chương trình đào tạo nguồn nhân lực văn hóa	10.000	5.000	
	Sự nghiệp nghệ thuật	38.306	44.073	Dự phòng 13.000 triệu đồng
	Trung tâm Thông tin triển lãm	6.500	8.378	Dự phòng 2.800 triệu đồng
	Thư viện Khoa học tổng hợp	9.220	8.334	Dự phòng 1.000 triệu đồng
	Sự nghiệp Bảo tồn bảo tàng	36.000	45.301	Dự phòng 18.300 triệu đồng
	Sự nghiệp Thể dục thể thao	108.608	135.079	Dự phòng 12.000 triệu đồng
	Hoạt động văn hóa khác	119.477	94.881	Dự phòng 71.900 triệu đồng
<b>17</b>	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>991.124</b>	<b>1.290.800</b>	
	Chi cục Bảo vệ môi trường	16.071	21.721	Dự phòng 3.761 triệu đồng
	Ban quản lý các khu liên hợp xử lý chất thải TP	7.744	8.500	
	Sự nghiệp môi trường	15.000	12.152	Dự phòng 1.900 triệu đồng
	Kinh phí Quản lý đất đai	15.000	89.705	Dự phòng 30.650 triệu đồng
	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất TP	11.055	11.375	
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	6.050	6.350	
	Quỹ tái chế chất thải TP	1.436	2.900	Dự phòng 1.820 triệu đồng
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	16.212	19.522	Dự phòng 720 triệu đồng
	Dịch vụ vệ sinh môi trường	902.556	1.118.575	
<b>18</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>	<b>47.672</b>	<b>49.678</b>	
	Sự nghiệp Thông tin và Truyền thông	40.000	40.000	
	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	7.038	8.336	
	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	634	1.342	
<b>19</b>	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>40.440</b>	<b>87.554</b>	
	Văn phòng Sở Nội vụ	7.284	18.266	Dự phòng 10.907 triệu đồng
	Ban Thi đua - Khen thưởng TP	22.868	55.650	Dự phòng 100 triệu đồng
	Ban Tôn giáo - Dân tộc TP	2.408	3.643	
	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	680	2.795	Dự phòng 844 triệu đồng
	Kinh phí đào tạo	7.200	7.200	
<b>20</b>	<b>Thanh tra Thành phố</b>	<b>15.138</b>	19.291	Dự phòng 500 triệu đồng
<b>21</b>	<b>Sở Quy hoạch - Kiến trúc</b>	<b>15.194</b>	<b>17.710</b>	
	Trung tâm Thông tin quy hoạch	1.684	1.760	Dự phòng 700 triệu đồng

	Trung tâm Nghiên cứu kiến trúc	1.450	1.545	Dự phòng 500 triệu đồng
	Văn phòng Sở Quy hoạch - Kiến trúc	12.060	14.405	
<b>22</b>	<b>Đài Tiếng nói nhân dân</b>	<b>21.000</b>	21.952	
<b>23</b>	<b>Liên minh hợp tác xã</b>	<b>2.538</b>	<b>2.753</b>	Dự phòng 400 triệu đồng
<b>24</b>	<b>Thanh tra BQL các khu chế xuất và công nghiệp TP</b>	<b>827</b>	<b>900</b>	
<b>25</b>	<b>Thành ủy</b>	<b>332.821</b>	<b>372.127</b>	
	Văn phòng Thành ủy	280.821	289.127	
	Kinh phí đào tạo	22.000	22.000	
	Kinh phí đào tạo Tiến sĩ, Thạc sĩ trẻ	30.000	61.000	Dự phòng 5.000 triệu đồng
<b>26</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh.</b>	<b>9.498</b>	<b>13.756</b>	Dự phòng 1.220 triệu đồng
<b>27</b>	<b>Thành Đoàn</b>	<b>23.981</b>	<b>38.071</b>	
	Ký túc xá sinh viên Lào	780	1.289	
	Trung tâm giới thiệu việc làm Thanh niên	531	665	
	Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân	870	1.346	
	Văn phòng Thành đoàn	11.550	14.192	
	Trường Bồi dưỡng văn hóa Thành đoàn	608	0	
	Trường đoàn Lý Tự Trọng	2.377	2.850	
	Nhà Văn hóa Thanh niên	2.075	8.435	
	Nhà Thiếu nhi TP	2.950	3.708	
	Nhà Văn hóa sinh viên	1.100	2.663	Dự phòng 1.000 triệu đồng
	Trung tâm Công tác xã hội Thành Đoàn		918	
	Trung tâm Phát triển khoa học công nghệ trẻ		582	
	Trung tâm Sinh hoạt dã ngoại thanh thiếu nhi	1.140	1.423	
<b>28</b>	<b>Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh</b>	<b>5.576</b>	<b>7.499</b>	
	Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	5.176	7.099	Dự phòng 627 triệu đồng
	Trung tâm giới thiệu việc làm	400	400	
<b>29</b>	<b>Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh</b>	<b>4.519</b>	<b>6.234</b>	
	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	1.116	1.200	
	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	3.403	5.034	
<b>30</b>	<b>Hội Cựu Chiến binh thành phố Hồ Chí Minh</b>	<b>2.478</b>	<b>3.384</b>	

<b>31</b>	<b>Hỗ trợ</b>	<b>23.741</b>	<b>27.854</b>	
	Viện Kiểm sát nhân dân	3.180	3.480	
	Tòa án nhân dân	3.504	3.504	
	Cục thi hành án dân sự	1.744	2.440	
	Hội đồng xử lý vàng bạc	85	90	
	Cục Thống kê	2.460	3.960	
	Sở Ngoại vụ	5.650	7.150	
	Tổng Công ty du lịch Sài Gòn (hỗ trợ kinh phí đường hoa Nguyễn Huệ)	5.000	5.000	
	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	2.118	2.230	
<b>32</b>	<b>Ban Quản lý đường sắt đô thị</b>	<b>800</b>	<b>920</b>	
<b>33</b>	<b>Ban quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao</b>	<b>10.550</b>	<b>18.186</b>	
	Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao	3.135	9.189	Dự phòng 720 triệu đồng
	Trung tâm ươm tạo Doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao	2.590	3.012	Dự phòng 720 triệu đồng
	Kinh phí xúc tiến	400	400	
	Ban quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao	4.425	5.585	Dự phòng 1.167 triệu đồng
<b>34</b>	<b>Ban Quản lý Khu Công nghệ cao</b>	<b>18.089</b>	<b>23.938</b>	
	Trung tâm nghiên cứu triển khai	3.692	8.202	Dự phòng 1.100 triệu đồng
	Kinh phí xúc tiến	400	400	
	Vườn ươm doanh nghiệp Công nghệ cao	1.688	1.272	
	Trung tâm đào tạo	1.345	3.974	Dự phòng 1.174 triệu đồng
	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao	10.964	10.090	
<b>35</b>	<b>Ban Quản lý đầu tư - xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	
	Kinh phí xúc tiến	400	400	
<b>36</b>	<b>Ban Quản lý đầu tư - xây dựng Khu đô thị Tây Bắc TP</b>	<b>3.673</b>	<b>3.658</b>	
	Ban Quản lý đầu tư - xây dựng Khu đô thị Tây Bắc TP	3.273	3.258	Dự phòng 720 triệu đồng
	Kinh phí xúc tiến	400	400	
<b>37</b>	<b>Ban quản lý đầu tư - xây dựng Khu đô thị mới Nam TP</b>	<b>5.177</b>	<b>7.433</b>	
	Ban Quản lý đầu tư - xây dựng Khu đô thị mới Nam TP	4.777	7.033	Dự phòng 1.241 triệu đồng
	Kinh phí xúc tiến	400	400	



<b>38</b>	<b>Viện Nghiên cứu phát triển TP</b>	<b>17.392</b>	<b>19.299</b>	
	Viện nghiên cứu phát triển TP	15.962	17.376	Dự phòng 1.000 triệu đồng
	Trung tâm WTO	1.430	1.923	
<b>39</b>	<b>Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư</b>	<b>18.810</b>	<b>19.122</b>	
	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	3.810	4.122	
	Kinh phí xúc tiến	15.000	15.000	
<b>40</b>	<b>Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước</b>	<b>12.260</b>	<b>12.625</b>	
<b>41</b>	<b>Ban Chỉ đạo Nông nghiệp và Nông thôn</b>	<b>836</b>	<b>918</b>	
<b>42</b>	<b>Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài TP</b>	<b>3.322</b>	<b>4.146</b>	Dự phòng 200 triệu đồng
<b>43</b>	<b>Ủy ban Phòng chống AIDS</b>	<b>1.020</b>	<b>1.400</b>	
<b>44</b>	<b>Ban Quản lý Khu y tế kỹ thuật cao</b>	<b>100</b>		
<b>45</b>	<b>Ban Quản lý Khu công viên lịch sử Văn hóa dân tộc</b>	<b>6.455</b>	<b>6.728</b>	
<b>46</b>	<b>Ban đổi mới Quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1.886</b>	<b>2.666</b>	Dự phòng 720 triệu đồng
<b>47</b>	<b>Bộ chỉ huy quân sự thành phố</b>	<b>45.054</b>	<b>47.000</b>	
<b>48</b>	<b>Công an thành phố</b>	<b>36.000</b>	<b>36.000</b>	
<b>49</b>	<b>Trung tâm điều khiển tín hiệu giao thông</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	
<b>50</b>	<b>Sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy</b>	<b>14.368</b>	<b>15.866</b>	Dự phòng 1.000 triệu đồng
<b>51</b>	<b>Lực lượng Thanh niên xung phong</b>	<b>128.590</b>	<b>120.638</b>	
	Văn phòng Lực lượng Thanh niên xung phong	8.150	9.977	Dự phòng 1.500 triệu đồng
	Ban Quản lý các Đội trật tự du lịch	6.998	7.206	
	Hoạt động xã hội khác	96.509	81.635	
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - TNXP	2.986	4.715	Dự phòng 250 triệu đồng
	Dự phòng cho Khối Lực lượng TNXP	5.000	5.000	
	Duy tu công viên dạ cầu Sài gòn	3.849	4.105	
	Duy tu phà Bình Khánh	5.098	8.000	
<b>52</b>	<b>Các Hội</b>	<b>19.130</b>	<b>19.657</b>	
	Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật	2.870	2.946	
	Liên hiệp các hội Văn hóa nghệ thuật	6.164	6.504	Dự phòng 1.027 triệu đồng
	Hội Âm nhạc	1.360	822	
	Hội Nhà văn	690	550	

	Hội Điện ảnh	665	325	
	Hội Nhiếp ảnh	345	306	
	Hội Sân khấu	510	440	
	Hội Chữ thập đỏ	990	2.096	Dự phòng 1.040 triệu đồng
	Hội Người mù	1.775	1.973	
	Hội Mỹ thuật	620	541	
	Hội Nghệ sĩ múa	210	160	
	Hội Khuyến học	260	270	
	Hội Văn hóa nghệ thuật các dân tộc	165	126	
	Hội nạn nhân Chất độc Da cam/Dioxin	200	250	
	Hội Luật gia	355	377	
	Hội Khoa học Kỹ thuật Xây dựng	160	160	
	Hội Nhà báo	960	1.000	
	Hội Y học	100	130	
	Hội làm vườn và trang trại	80	96	
	Hội Kiến trúc sư	356	260	
	Hội Dược học	65	65	
	Hội Sinh vật cảnh	100	100	
	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	130	160	
<b>53</b>	<b>Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị</b>	<b>2.790</b>	<b>3.300</b>	
<b>54</b>	<b>Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch</b>	<b>27.497</b>	<b>35.227</b>	GTGC: 9.000 triệu đồng
<b>55</b>	<b>Trường Đại học Sài Gòn</b>	<b>153.006</b>	<b>216.509</b>	GTGC: 34.818 triệu đồng
<b>56</b>	<b>Trường Cán bộ TP</b>	<b>5.000</b>	<b>6.542</b>	GTGC: 1.042 triệu đồng
<b>57</b>	<b>Trường Thiếu sinh quân</b>	<b>8.385</b>	<b>9.303</b>	Dự phòng 720 triệu đồng

(\*) Dự toán chi ngân sách năm 2011 cho các Sở, ban, ngành chưa bao gồm kinh phí bổ sung từ ngân sách trung ương để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và các nhiệm vụ khác.

(\*\*) Dự toán chi ngân sách năm 2011 cho các Sở, ban, ngành đã bao gồm khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2010 (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương) để thực hiện cải cách tiền lương.

**TỶ LỆ PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU  
CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2011**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 82/2010/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2010)*

STT	Quận - huyện	Các khoản thu phân chia tỷ lệ %		Các khoản thu NSQH hưởng 100%	Tỷ trọng lệ phí trước bạ nhà, đất / Tổng lệ phí trước bạ
		Thuế GTGT thu từ khu vực CTN và DV ngoài quốc doanh	Thuế TNDN thu từ khu vực CTN và DV ngoài quốc doanh	Thuế Môn bài (trừ thu từ cá nhân, hộ KD) và Thuế Tài nguyên của các DN, HTX thuộc Chi cục Thuế quản lý; Thu khác Thuế CTN; Thuế sử dụng đất nông nghiệp (trừ thu từ hộ GD), thu lệ phí, thu khác của NSQH	
A	B	1	2	3	4
1	Quận 1	11%	11%	100%	16,0%
2	Quận 2	23%	23%	100%	44,2%
3	Quận 3	20%	20%	100%	23,7%
4	Quận 4	23%	23%	100%	20,0%
5	Quận 5	23%	23%	100%	15,6%
6	Quận 6	23%	23%	100%	19,1%
7	Quận 7	17%	17%	100%	36,7%
8	Quận 8	23%	23%	100%	22,2%
9	Quận 9	23%	23%	100%	29,3%
10	Quận 10	22%	22%	100%	14,2%
11	Quận 11	23%	23%	100%	14,0%
12	Quận 12	23%	23%	100%	24,9%
13	Quận Phú Nhuận	22%	22%	100%	16,2%
14	Quận Gò Vấp	23%	23%	100%	19,0%
15	Quận Bình Thạnh	23%	23%	100%	15,0%
16	Quận Tân Bình	23%	23%	100%	16,9%
17	Quận Tân Phú	23%	23%	100%	27,8%
18	Quận Bình Tân	23%	23%	100%	29,6%
19	Quận Thủ Đức	23%	23%	100%	22,3%
20	Huyện Củ Chi	23%	23%	100%	23,4%
21	Huyện Hóc Môn	23%	23%	100%	26,5%
22	Huyện Bình Chánh	23%	23%	100%	40,8%
23	Huyện Nhà Bè	23%	23%	100%	61,1%
24	Huyện Cần Giờ	23%	23%	100%	47,2%

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH QUẬN - HUYỆN NĂM 2011****Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân thành phố giao***(Ban hành kèm theo Quyết định số 82/2010/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2010)**Dvt: Triệu đồng*

QUẬN - HUYỆN	TỔNG THU NSNN NĂM 2011		TỔNG THU NSQH NĂM 2011	Trong đó			
	Chỉ tiêu pháp lệnh	Chỉ tiêu phần đầu		Thu điều tiết NSQH	Thu bổ sung từ NSTP	Nguồn CCTL của NSQH đưa vào cân đối chi thường xuyên năm 2011	Ghi thu quản lý qua ngân sách
<b>Tổng số</b>	<b>24.101.612</b>		<b>8.771.431</b>	<b>4.180.047</b>	<b>3.772.657</b>	<b>185.115</b>	<b>633.612</b>
Quận 1	2.978.818	Tăng tối thiểu 5% so với chỉ tiêu pháp lệnh	399.090	334.280	8.348	21.644	34.818
Quận 2	816.313		250.111	147.409	77.822	13.567	11.313
Quận 3	1.664.971		324.560	291.037	2.983	18.569	11.971
Quận 4	470.697		265.980	85.238	154.045	0	26.697
Quận 5	1.147.626		348.571	216.509	113.436	0	18.626
Quận 6	634.733		374.298	120.743	209.822	0	43.733
Quận 7	1.878.356		259.302	233.736	2.816	15.394	7.356
Quận 8	696.410		402.642	113.085	248.147	0	41.410
Quận 9	557.051		325.275	86.892	223.332	0	15.051
Quận 10	1.406.158		322.862	276.198	3.402	13.104	30.158
Quận 11	581.015		307.435	114.994	177.426	0	15.015
Quận 12	844.571		359.380	160.857	171.550	13.402	13.571
Quận Phú Nhuận	1.067.766		249.640	215.275	5.737	11.862	16.766
Quận Gò Vấp	989.029		491.932	203.765	261.138	0	27.029
Quận Bình Thạnh	1.535.864		495.804	300.080	132.872	6.988	55.864
Quận Tân Bình	1.782.172		508.612	396.160	67.689	12.591	32.172
Quận Tân Phú	1.117.322		430.393	230.734	140.929	26.408	32.322
Quận Bình Tân	1.129.561		367.644	202.658	130.798	22.627	11.561
Quận Thủ Đức	950.493		496.583	140.194	234.469	1.427	120.493
Huyện Củ Chi	350.386		495.557	58.206	413.965	0	23.386
Huyện Hóc Môn	322.736	382.666	65.196	308.734	0	8.736	
Huyện Bình Chánh	643.446	427.323	117.203	289.674	0	20.446	
Huyện Nhà Bè	480.504	182.771	62.919	106.616	7.532	5.704	
Huyện Cần Giờ	55.614	303.000	6.679	286.907	0	9.414	

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN - HUYỆN NĂM 2011****Chỉ tiêu Ủy ban nhân dân thành phố giao***(Ban hành kèm theo Quyết định số 82/2010/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2010)**Đvt: triệu đồng*

Stt	Quận - huyện	Dự toán năm 2011	Bao gồm				II/ Chi từ nguồn thu quản lý qua ngân sách
			I/ Chi thường xuyên	Trong đó			
				Sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Dự phòng ngân sách	
	<b>Tổng số</b>	<b>8.771.431</b>	<b>8.137.819</b>	<b>3.343.732</b>	<b>509.371</b>	<b>237.023</b>	<b>633.612</b>
1	Quận 1	399.090	364.272	133.679	13.685	10.610	34.818
2	Quận 2	250.111	238.798	74.954	17.814	6.955	11.313
3	Quận 3	324.560	312.589	139.377	14.640	9.105	11.971
4	Quận 4	265.980	239.283	79.901	17.970	6.969	26.697
5	Quận 5	348.571	329.945	142.089	16.473	9.610	18.626
6	Quận 6	374.298	330.565	132.904	18.931	9.628	43.733
7	Quận 7	259.302	251.946	98.690	19.213	7.338	7.356
8	Quận 8	402.642	361.232	145.087	26.992	10.521	41.410
9	Quận 9	325.275	310.224	124.461	18.133	9.036	15.051
10	Quận 10	322.862	292.704	108.443	15.866	8.525	30.158
11	Quận 11	307.435	292.420	116.868	18.438	8.517	15.015
12	Quận 12	359.380	345.809	166.501	21.175	10.072	13.571
13	Quận Phú Nhuận	249.640	232.874	75.460	16.017	6.783	16.766
14	Quận Gò Vấp	491.932	464.903	214.451	27.167	13.541	27.029
15	Quận Bình Thạnh	495.804	439.940	174.708	22.335	12.814	55.864
16	Quận Tân Bình	508.612	476.440	198.845	23.210	13.877	32.172
17	Quận Tân Phú	430.393	398.071	176.421	22.483	11.594	32.322
18	Quận Bình Tân	367.644	356.083	139.012	31.220	10.371	11.561
19	Quận Thủ Đức	496.583	376.090	169.975	39.845	10.954	120.493
20	Huyện Củ Chi	495.557	472.171	215.023	25.133	13.753	23.386
21	Huyện Hóc Môn	382.666	373.930	185.499	13.839	10.891	8.736
22	Huyện Bình Chánh	427.323	406.877	183.942	34.669	11.851	20.446
23	Huyện Nhà Bè	182.771	177.067	68.105	15.300	5.157	5.704
24	Huyện Cần Giờ	303.000	293.586	79.337	18.823	8.551	9.414

(\*) Tổng dự toán chi ngân sách quận - huyện năm 2011 chưa tính:

- Nguồn vốn đầu tư phân cấp từ ngân sách thành phố.

- Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

(\*\*) Dự toán chi ngân sách quận - huyện năm 2011 đã bao gồm khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2010 (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương) để thực hiện cải cách tiền lương.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**QUY ĐỊNH**  
**NGUỒN THU, NHIỆM VỤ CHI**  
**CHO TỪNG CẤP NGÂN SÁCH Ở ĐỊA PHƯƠNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 82/2010/QĐ-UBND*  
*ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

---

**I. Ngân sách cấp thành phố:**

**1. Nguồn thu của ngân sách cấp thành phố:**

**1.1. Các khoản thu ngân sách thành phố hưởng 100%:**

- a) Tiền sử dụng đất;
- b) Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (không kể tiền thuê mặt nước thu từ hoạt động dầu khí);
- c) Tiền cho thuê, tiền khấu hao cơ bản nhà ở và tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước;
- d) Thuế môn bài, thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động dầu khí) của các doanh nghiệp thuộc Cục Thuế quản lý;
- đ) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;
- e) Thu đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất;
- g) Thu hồi vốn của ngân sách địa phương tại các tổ chức kinh tế, thu từ quỹ dự trữ tài chính của thành phố, thu nhập từ vốn góp của ngân sách thành phố;
- h) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp thành phố;
- i) Các khoản phí, lệ phí, thu từ các hoạt động sự nghiệp và các khoản thu khác nộp vào ngân sách thành phố theo quy định của pháp luật;
- k) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;
- l) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước;
- m) Thu từ huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách Nhà nước;
- n) Thu kết dư ngân sách cấp thành phố;
- o) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương;

- p) Thu chuyển nguồn ngân sách thành phố năm trước chuyển sang;
- q) Các khoản thu khác của ngân sách thành phố theo quy định của pháp luật;
- r) Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất);
- s) Các khoản thu phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố quyết định xử phạt, khoản tịch thu theo quy định của pháp luật.

**1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương:**

a) Thuế giá trị gia tăng; không kể thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý;

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, không kể thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành và thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý;

c) Thuế thu nhập cá nhân;

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa, dịch vụ trong nước không kể thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết;

đ) Phí xăng, dầu;

e) Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài của các tổ chức, cá nhân nước ngoài có vốn đầu tư tại Việt Nam, không kể thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài đối với thu nhập từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý (nếu có).

Trong phạm vi nguồn thu được phân chia cho ngân sách địa phương, ngân sách cấp thành phố được phân chia toàn bộ các khoản thu ở khoản 1.2 nêu trên trừ thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quận - huyện thu; không kể thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí do Trung ương quản lý.

**2. *Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp thành phố:***

**2.1. Chi đầu tư phát triển:**

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do thành phố quản lý;

b) Đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

## 2.2. Chi thường xuyên:

a) Các hoạt động sự nghiệp, giáo dục, đào tạo, y tế, xã hội, văn hóa thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường:

- Giáo dục phổ thông, bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo và các hoạt động giáo dục khác do thành phố quản lý;

- Đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác;

- Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế khác;

- Các trường, trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác;

- Phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác;

- Bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp thành phố; các giải thi đấu cấp thành phố; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác;

- Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác;

- Các hoạt động sự nghiệp khác do thành phố quản lý.

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do thành phố quản lý:

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, kiểm định giống cây trồng, vật nuôi;

- Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường, các công trình giao thông khác; hệ thống thoát nước, lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ, đường sông;

- Sự nghiệp kiến thiết thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, giao thông nội thị, công viên và các sự nghiệp thị chính khác;

- Các hoạt động về môi trường;



- Đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính;
- Điều tra cơ bản;
- Các sự nghiệp kinh tế khác.

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và trật tự - an toàn xã hội (phân giao cho cấp thành phố);

d) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam ở thành phố, quận - huyện;

đ) Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở thành phố: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu Chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam;

e) Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở thành phố theo quy định của pháp luật;

g) Các chính sách xã hội đối với các đối tượng do thành phố quản lý;

h) Các chương trình quốc gia do Chính phủ giao cho thành phố quản lý;

i) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước;

k) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

**2.3.** Chi trả gốc, lãi tiền huy động cho đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách Nhà nước.

**2.4.** Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính của thành phố.

**2.5.** Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

**2.6.** Chi chuyển nguồn ngân sách thành phố năm trước sang năm sau.

## **II. Ngân sách cấp quận - huyện:**

### ***1. Nguồn thu của ngân sách cấp quận - huyện:***

#### **1.1. Các khoản thu ngân sách quận - huyện hưởng 100%:**

a) Thuế môn bài (trừ thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh) của các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc Chi cục Thuế quận - huyện quản lý;

b) Thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động dầu khí) của các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc Chi cục Thuế quận - huyện quản lý;

c) Thuế sử dụng đất nông nghiệp (trừ thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình);

- d) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp quận - huyện;
- đ) Các khoản phí, lệ phí, thu từ các hoạt động sự nghiệp và các khoản thu khác nộp vào ngân sách quận - huyện theo quy định của pháp luật;
- e) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;
- g) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước;
- h) Thu kết dư ngân sách cấp quận - huyện;
- i) Thu bổ sung từ ngân sách thành phố;
- k) Các khoản thu khác của ngân sách quận - huyện theo quy định của pháp luật;
- l) Các khoản thu vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định xử phạt;
- m) Thu chuyển nguồn ngân sách quận - huyện năm trước chuyển sang.

**1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách Trung ương, ngân sách thành phố và ngân sách quận - huyện:**

- a) Thuế giá trị gia tăng thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quận - huyện thu, không kể thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu;
- b) Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quận - huyện thu.

**1.3. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%) giữa ngân sách quận - huyện và ngân sách phường - xã - thị trấn:**

- a) Lệ phí trước bạ nhà, đất;
- b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình.

(Trước đây có thuế chuyển quyền sử dụng đất nay bãi bỏ và chuyển sang thuế thu nhập cá nhân; đồng thời có khoản thu thuế nhà đất, thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh là các khoản thu phân chia giữa NSQH và NS phường - xã - thị trấn nay chuyển về cho NS phường - xã - thị trấn hưởng 100%)

***2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp quận - huyện:***

**2.1. Chi đầu tư phát triển:**

- a) Đầu tư xây dựng các dự án do quận - huyện quản lý thuộc dự án nhóm C trong phạm vi địa giới từng quận - huyện (không thuộc các dự án nhóm C do các Sở

quyết định đầu tư) từ nguồn vốn đầu tư thành phố phân cấp và nguồn ngân sách quận huyện;

b) Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

## **2.2. Chi thường xuyên:**

a) Các hoạt động sự nghiệp, giáo dục, đào tạo, y tế, xã hội, văn hóa thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao:

- Giáo dục trung học phổ thông, trung học cơ sở, tiểu học, bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo và các hoạt động giáo dục khác do quận - huyện quản lý;

- Đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác do quận - huyện quản lý;

- Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động khác thuộc lĩnh vực y tế, chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình do Thành phố phân cấp;

- Các trường, trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác;

- Hoạt động văn hóa nghệ thuật, phát thanh và các hoạt động văn hóa thông tin khác;

- Quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục thể thao khác;

- Các hoạt động sự nghiệp khác do quận - huyện quản lý.

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do quận - huyện quản lý:

- Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư;

- Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường, hệ thống thoát nước và các công trình giao thông khác được Thành phố phân cấp;

- Sự nghiệp kiến thiết thị chính: thanh toán tiền điện chiếu sáng công cộng hệ dân lập, vỉa hè, công viên, tiểu đảo và các sự nghiệp thị chính khác phân cấp cho quận - huyện;

- Các sự nghiệp kinh tế khác.

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và trật tự - an toàn xã hội (phân giao cho cấp quận - huyện);

d) Hoạt động của các cơ quan nhà nước do quận - huyện quản lý;

đ) Hoạt động của các tổ chức chính trị- xã hội ở quận - huyện: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu Chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam;

e) Hỗ trợ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở quận - huyện theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do quận - huyện quản lý;

h) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

**2.3.** Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

**2.4.** Chi chuyển nguồn ngân sách quận - huyện năm trước sang năm sau.

### **III. Ngân sách cấp phường - xã - thị trấn (gọi chung là cấp xã):**

#### ***1. Nguồn thu của ngân sách cấp xã:***

##### **1.1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:**

a) Thuế nhà đất;

b) Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh;

c) Các khoản phí, lệ phí, thu từ các hoạt động sự nghiệp và các khoản thu khác nộp vào ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật; các khoản thu phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân phường - xã - thị trấn quyết định xử phạt;

d) Thu đầu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật do cấp xã quản lý;

đ) Tiền thu từ hoạt động sự nghiệp do cấp xã quản lý;

e) Các khoản đóng góp theo quy định của pháp luật và các khoản đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân cho cấp xã;

g) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã;

h) Thu kết dư ngân sách cấp xã;

i) Thu bổ sung từ ngân sách quận - huyện;

k) Các khoản thu khác của ngân sách xã theo quy định của pháp luật;

l) Thu chuyển nguồn ngân sách xã năm trước chuyển sang.

**1.2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%) giữa ngân sách quận - huyện và ngân sách cấp xã:**

- a) Lệ phí trước bạ nhà, đất;
- b) Thuê sử dụng đất nông nghiệp từ hộ gia đình.

**2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã:**

**2.1. Chi đầu tư phát triển:**

a) Chi đầu tư và sửa chữa các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội của cấp phường từ nguồn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho từng dự án nhất định theo quy định của pháp luật, do Ủy ban nhân dân phường quyết định đưa vào ngân sách cấp phường quản lý (đối với các xã và thị trấn do Hội đồng nhân dân cấp xã, thị trấn quyết định);

b) Đầu tư các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định hiện hành;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

**2.2. Chi thường xuyên:**

a) Các hoạt động xã hội và hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao do phường - xã - thị trấn quản lý;

b) Hỗ trợ kinh phí giáo dục (bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo) và y tế trên địa bàn phường - xã - thị trấn;

c) Quản lý duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình phúc lợi, đường giao thông phường - xã - thị trấn quản lý;

d) Công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội ở phường - xã - thị trấn;

đ) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở phường - xã - thị trấn;

e) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

**2.3. Chi chuyển nguồn ngân sách xã năm trước sang năm sau./.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**CHI TIẾT CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA****Giữa ngân sách thành phố, ngân sách quận - huyện và  
ngân sách phường - xã - thị trấn thời kỳ ổn định ngân sách (2011 - 2015)**

*(Đối với phần ngân sách địa phương được phân chia theo*

*Điều 32, Điều 33 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002)*

---

**A. Nguồn thu của các cấp ngân sách địa phương:****I. Các khoản thu ngân sách thành phố hưởng 100%:**

1. Tiền sử dụng đất;
2. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước (không kể tiền thuê mặt nước thu từ hoạt động dầu khí);
3. Tiền cho thuê và tiền khấu hao cơ bản nhà và tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước;
4. Thuế môn bài, thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động dầu khí) của các doanh nghiệp thuộc Cục Thuế quản lý
5. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;
6. Thu bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất;
7. Thu hồi vốn của ngân sách địa phương tại các tổ chức kinh tế, thu từ quỹ dự trữ tài chính của thành phố, thu nhập từ vốn góp của ngân sách thành phố, thu thanh lý tài sản và các khoản khác của doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật;
8. Các khoản thu phí, lệ phí, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp thành phố tổ chức thu (không kể phí xăng, dầu và lệ phí trước bạ);
9. Lệ phí trước bạ (trừ lệ phí trước bạ nhà, đất);
10. Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do thành phố quản lý (bao gồm cả chênh lệch thu, chi của doanh nghiệp công ích);
11. Thu khác từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do Cục Thuế thành phố thu;
12. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho thành phố theo quy định của pháp luật;

13. Huy động từ tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách thành phố;

14. Thu từ huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 theo Luật Ngân sách Nhà nước;

15. Các khoản thu phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố quyết định xử phạt, khoản tịch thu theo quy định của pháp luật;

16. Các khoản thu khác của ngân sách thành phố theo quy định của pháp luật;

17. Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách thành phố năm trước sang ngân sách thành phố năm sau;

18. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương;

19. Thu kết dư ngân sách cấp thành phố.

## **II. Các khoản thu ngân sách cấp quận - huyện hưởng 100%**

1. Thuế môn bài (trừ thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh) của các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc Chi cục Thuế quận - huyện quản lý;

2. Thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động dầu khí) của các doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc Chi cục Thuế quận - huyện quản lý;

3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp (trừ thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình);

4. Các khoản thu phí, lệ phí, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp quận - huyện tổ chức thu, (không kể phí xăng, dầu và lệ phí trước bạ nhà đất);

5. Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do quận - huyện quản lý (bao gồm cả chênh lệch thu, chi của doanh nghiệp công ích);

6. Thu khác từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quận - huyện thu;

7. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho quận - huyện theo quy định của pháp luật;

8. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước cho ngân sách quận - huyện;

9. Đóng góp của các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định của Chính phủ;

10. Các khoản thu vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định xử phạt;

11. Các khoản thu khác của ngân sách quận - huyện theo quy định của pháp luật;

12. Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách quận - huyện năm trước sang ngân sách quận huyện năm sau;

13. Thu bổ sung từ ngân sách thành phố;

14. Thu kết dư ngân sách cấp quận - huyện.

### **III. Các khoản thu ngân sách phường - xã - thị trấn (gọi chung là ngân sách cấp xã) hưởng 100%:**

1. Thuế nhà, đất;

2. Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh;

3. Các khoản thu phí, lệ phí, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị thuộc cấp xã tổ chức thu (không kể phí xăng, dầu và lệ phí trước bạ nhà đất);

4. Thu sự nghiệp, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị do xã quản lý;

5. Thu đấu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật do xã quản lý;

6. Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã;

7. Các khoản đóng góp theo quy định của pháp luật và các khoản đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân cho phường - xã - thị trấn;

8. Các khoản thu phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân phường xã- thị trấn quyết định xử phạt;

9. Các khoản thu khác của ngân sách xã theo quy định của pháp luật;

10. Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách xã năm trước sang ngân sách xã năm sau;

11. Thu bổ sung từ ngân sách quận - huyện;

12. Thu kết dư ngân sách cấp xã.



**IV. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương, ngân sách thành phố và ngân sách quận - huyện:**

1. Thuế giá trị gia tăng thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quận - huyện thu (không kể thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu);

2. Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh do Chi cục Thuế quận - huyện thu.

Phân chia theo tỷ lệ (%) như sau:

Đơn vị	Ngân sách Trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách quận huyện
Quận 1	77%	12%	11%
Quận 3	77%	03%	20%
Quận 7	77%	06%	17%
Quận 10, Phú Nhuận	77%	01%	22%
Các quận-huyện còn lại	77%	0%	23%

**V. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách quận - huyện và ngân sách phường - xã - thị trấn:**

Bao gồm lệ phí trước bạ nhà - đất và thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình.

Phân chia theo tỷ lệ (%) như sau:

Cấp ngân sách	Tỷ lệ % phân chia
Ngân sách quận	80%
Ngân sách phường	20%
Ngân sách huyện	30%
Ngân sách xã, thị trấn	70%

**VI. Các khoản không nêu tại phần I, II, III và IV thuộc ngân sách Trung ương và ngân sách thành phố theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.**

**B. Số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2011:**

**I. Số bổ sung từ ngân sách thành phố cho ngân sách quận - huyện:**

**1. Bổ sung cân đối:**

Sau khi cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi ngân sách quận - huyện, xác định tổng số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố cho ngân sách các quận - huyện là **3.772.657 triệu đồng**.

**2. Bổ sung có mục tiêu:**

- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách quận - huyện để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp): được thực hiện theo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn thành phố năm 2011.

- Bổ sung có mục tiêu cho quận - huyện để chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp: căn cứ theo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2011.

**II. Số bổ sung từ ngân sách quận - huyện cho ngân sách phường - xã - thị trấn do Ủy ban nhân dân quận - huyện quyết định.**

C. Tỷ lệ phân chia nguồn thu cho các cấp ngân sách thuộc ngân sách địa phương (tại Mục IV và V phần A) và số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp quận - huyện (mục I phần B) nêu trên được thực hiện trong thời kỳ ổn định 5 năm (từ năm 2011 đến năm 2015) theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**